

Đề hợp tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản xứng với tầm đối tác chiến lược

TRẦN ANH PHƯƠNG

Những kết quả, thành tựu khả quan về hợp tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản trong 35 năm qua, kể từ khi hai nước thiết lập chính thức quan hệ ngoại giao (21-9-1973) cho đến nay đã là bằng chứng sinh động cho mối quan hệ Việt Nam - Nhật Bản. Tuy nhiên, để xứng với tầm cao đối tác chiến lược, hai nước đều phải phấn đấu nhiều hơn nữa và cần nhanh chóng nâng lên tầm cao mới: là đối tác chiến lược hàng đầu của nhau.

Nhìn lại lịch sử cho thấy, mặc dù quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản đã được chính thức thiết lập kể từ ngày 21-9-1973, song do nhiều nguyên nhân khác nhau cùng chi phối, trong đó nguyên nhân cơ bản nhất là mỗi nước đều thuộc về một hệ thống chính trị - xã hội khác biệt, nên từ đó đến nay quan hệ giữa hai nước đã trải qua những bước thăng trầm trong sự phát triển. Tuy nhiên, do có nhiều nét tương đồng về phong tục, tập quán, tín ngưỡng tôn giáo, cùng chịu ảnh hưởng dòng văn hóa phương Đông, đặc biệt là văn hóa Trung Hoa; lại do có nhiều tương quan lợi ích phát triển và đã có chiều dày lịch sử giao lưu văn hóa, kinh tế từ nhiều thế kỷ trước... vì thế vượt qua mọi trở ngại, quan hệ Việt Nam-Nhật Bản đã ngày càng khởi sắc hơn. Đặc biệt, kể từ đầu thập niên 1990 đến nay, do những thay đổi của bối cảnh thế giới, khu vực và nhất là do Việt Nam đã tiến hành công cuộc đổi mới theo đường lối mở cửa, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế và kinh tế đối ngoại..., nên đã tạo đà cho mối quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện Việt-Nhật không ngừng đơm hoa kết trái, góp phần tích cực vào sự phát triển chung của hai nước, nhất là với Việt Nam đang trong tiến trình CNH, HĐH để phát triển, hội nhập toàn cầu.

Cho đến nay, hợp tác Việt Nam-Nhật Bản được tiến hành trong hầu hết các lĩnh vực hoạt động của hai nước và Nhật Bản đã trở

thành một trong những đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam; trong đó, nổi bật nhất vẫn là các lĩnh vực hợp tác kinh tế thương mại, đầu tư (FDI) và hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

1. Thực trạng hợp tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản

1.1. Hợp tác thương mại

Thực tiễn cho thấy, đã nhiều năm liền trong gần hai thập niên qua, Nhật Bản luôn là bạn hàng, thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam. Chỉ đến những năm gần đây, do làn sóng cạnh tranh thương mại toàn cầu gia tăng rất mạnh vào thị trường Việt Nam, nên Nhật Bản tuy lượng tuyệt đối kim ngạch thương mại hai chiều trao đổi với Việt Nam vẫn tiếp tục tăng mạnh, nhưng riêng về nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam trong so sánh tương quan đã bị tụt xuống vị trí thứ hai sau Mỹ (năm 2006) và cũng đã bị tụt xuống vị trí thứ ba sau Trung Quốc về xuất khẩu hàng hóa sang Việt Nam (năm 2007).

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng năm giữa hai nước trong 5 năm gần đây luôn ở mức từ 5 đến 9 tỷ USD, chiếm tỷ trọng khoảng 14-16% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với tất cả các nước khác trên thế giới. Đáng lưu ý, kim ngạch xuất

Trần Anh Phương, TS, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam.

Để hợp tác kinh tế ...

khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đã luôn tăng trưởng với tốc độ cao, trung bình từ 15-20% và từ nhiều năm qua Việt Nam luôn là nước xuất siêu sang Nhật Bản. Năm 2007, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu giữa hai nước đã tăng vượt bậc, đạt tới 12,5 tỷ USD, tăng 26,1% so với năm 2006. Trong đó kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt khoảng 6,5 tỷ USD, tăng 16,7 % so với năm 2006. Tuy nhiên, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản tăng mạnh đạt khoảng 6 tỷ USD, tăng 38,2%. Nguyên nhân chủ yếu là do Việt Nam đang thu hút

nhiều dự án đầu tư từ Nhật Bản với sự chuyển giao công nghệ, máy móc sang Việt Nam của các doanh nghiệp ngày càng tăng.

Trong quan hệ thương mại với Nhật Bản năm 2007, Việt Nam vẫn đạt thặng dư thương mại với hơn 500 triệu USD. Việt Nam có khả năng xuất khẩu khá nhiều mặt hàng như: dầu thô, nông sản, thủy sản, đồ gỗ, may mặc, giày dép, thủ công mỹ nghệ... Ngược lại, Nhật Bản cung cấp cho Việt Nam máy móc, thiết bị điện, sản phẩm công nghệ cao, sắt thép, hóa chất... phục vụ tốt cho kế hoạch công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta.

Bảng 1: Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt - Nhật giai đoạn 1990 - 2007

Đơn vị tính: triệu USD

Năm	Kim ngạch xuất khẩu	Kim ngạch nhập khẩu	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Tăng kim ngạch xuất nhập khẩu so với năm trước (%)	Trị giá xuất siêu
1990	595	214	809	157	381
1991	662	217	879	9	445
1992	870	451	1.321	50,3	419
1993	1.069	639	1.708	29,3	430
1994	1.350	644	1.994	16,7	706
1995	1.716	921	2.637	32,2	795
1996	2.020	1.140	3.160	19,8	880
1997	2.198	1.283	3.481	10,2	915
1998	2.509	1.469	3.978	14,2	1.040
1999	1.786	1.476	3.262	-18,0	310
2000	2.621	2.250	4.871	49,3	371
2001	2.509	2.215	4.724	-3,1	294
2002	2.234	2.358	4.592	-2,8	-124
2003	2.910	2.990	5.900	28,4	-80
2004	3.791	3.125	6.916	17,2	666
2005	4.559	3.603	8.163	18,0	956
2006	5.240	4.702	9.942	22,0	538
2007	6.500	6.000	12.500	26,0	500

Nguồn: -Bộ Thương mại Việt Nam; Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam; Tổng cục Thống kê Việt Nam. -Bộ Tài chính Nhật Bản (MOF); Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO); Hội Mậu dịch Nhật - Việt (JVTA); Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam.

Nhìn về tổng thể, hoàn toàn có thể khẳng định rằng, các hoạt động xuất nhập khẩu

hàng hóa đã đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của cả hai nước, đặc

biệt là với Việt Nam đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, so với nhu cầu và tiềm năng phát triển, quan hệ thương mại giữa hai nước vẫn chưa được khai thác triệt để. Trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Nhật Bản, cho đến nay hàng hóa Việt Nam vẫn chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ bé khoảng 1%, trong khi đó tỷ trọng của Trung Quốc là 13,2%, Xingapo 2,9%, Malaixia 2,7%, Thái Lan 2,6%, Indônêxia 2,3% và thấp nhất là Philippin cũng đã đạt tới 1,7% - còn cao hơn nhiều so với Việt Nam. Cơ cấu hàng xuất của Việt Nam sang Nhật Bản còn đơn điệu, chủ yếu là nguyên liệu thô và sản phẩm mới qua sơ chế (trên 50%). Nhật Bản đã và đang dành cho Việt Nam chế độ ưu đãi thuế quan GSP, tuy nhiên hàng Việt Nam do chất lượng chưa đồng đều nên vào thị trường Nhật Bản vẫn hay gặp phải khó khăn là hệ thống kiểm tra phi thuế chặt chẽ, đặc biệt là các quy định khắt khe về tiêu chuẩn chất lượng và vệ sinh, kiểm dịch. Trong quan hệ song phương, hai nước đã dành cho nhau ưu đãi MFN về thuế, song khó khăn lớn nhất hiện nay đối với Việt Nam là phía Nhật Bản vẫn chưa đồng ý ký kết Hiệp định Thương mại tự do hoặc Hiệp định Hợp tác kinh tế toàn diện với Việt Nam. Tuy nhiên khó khăn này đang được cả hai bên nỗ lực giải quyết. Từ ngày 16 - 18-2-2006 tại Hà Nội, kỳ họp thứ nhất nhóm nghiên cứu hỗn hợp Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) diễn ra và đã thành công tốt đẹp. Cho đến nay, tiến trình hợp tác kinh tế Việt - Nhật đã kết thúc giai đoạn nghiên cứu khả thi về Hiệp định đối tác kinh tế song phương từ cuối tháng 4-2006 và đã bắt đầu vòng đàm phán chính thức đầu tiên tại Tokyo tháng 1-2007, vòng đàm phán thứ hai tại Hà Nội 26-3-2007, vòng đàm phán thứ ba tại Tokyo ngày 4-6-2007, vòng đàm phán thứ tư đã diễn ra tại Hội An-Việt Nam từ 17 - 22-7-2007... Ngày 29-9-2008, tại Hà Nội, đại diện Bộ Công thương Việt Nam và Đại sứ quán Nhật Bản công bố việc đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật

Bản (VJEPA) đã hoàn tất. Hai nước sẽ hoàn chỉnh một số nội dung trong dự thảo hiệp định và tiến hành những thủ tục cần thiết trong nước trước khi chính thức ký kết. Vì thế, khi hai nước Việt - Nhật ký kết chính thức Hiệp định Đối tác kinh tế (EPA) thì đồng thời một Hiệp định Thương mại tự do (FTA) giữa hai nước cũng sẽ được hoàn tất ký kết. Đồng thời với tiến triển khả quan này, hiện tại Việt Nam với tư cách là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), chắc chắn sẽ mở ra một thời kỳ mới, tạo cơ hội và động lực cho sự phát triển quan hệ hợp tác kinh tế toàn diện giữa hai nước, trong đó hợp tác thương mại vẫn là lĩnh vực sẽ được tiếp tục phát triển mạnh mẽ, sôi động. Do đó có thể hy vọng dự báo mới đây của các cơ quan kinh tế thương mại hai nước về 18 tỷ USD kim ngạch xuất nhập khẩu Việt - Nhật đạt được vào năm 2010 (vượt xa so với kế hoạch 15 tỷ USD đã đề ra ban đầu của các nhà hoạch định chính sách và giải pháp phát triển thương mại của cả hai nước) sẽ trở thành hiện thực nếu như cứ đà phát triển hiện nay và sắp tới cả hai nước đều không có gì khó khăn, trở ngại lớn, và hơn nữa cả hai nước đều có các giải pháp phối hợp đồng bộ, tích cực hơn nữa trong việc khắc phục các khó khăn, bất cập còn tồn đọng trong quan hệ hai nước, trước hết là khẩn trương tiến tới thống nhất ký kết cả hai loại hiệp định kinh tế rất quan trọng như đã nêu trên.

1.2. Hợp tác đầu tư (FDI)

Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản (JDI) đã vào Việt Nam kể từ năm 1993, khi các tổ chức quốc tế nối lại việc cung cấp viện trợ phát triển (ODA) cho Việt Nam (với nguồn cung cấp ODA lớn nhất là từ Nhật Bản). Tính đến cuối tháng 5/2002, Nhật Bản đã là nước đứng thứ 3 trong số các nước và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng số 386 sự án được cấp phép, vốn đăng ký đạt 4,3 tỷ USD. Cần lưu ý, tuy Nhật Bản đứng thứ 3 (sau Đài Loan và Xingapo) về vốn đầu tư đăng ký tại Việt Nam, nhưng lại đứng đầu về vốn thực hiện (đạt 3,04 tỷ

USD). Do đó, xét thực chất đầu tư của Nhật Bản ngay từ năm 2002 đã là ở vị trí số 1 tại Việt Nam, có nhiều đóng góp trực tiếp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của cả hai nước, đặc biệt là với Việt Nam.

Thực tiễn phát triển cho thấy, làn sóng đầu tư Nhật Bản vào Việt Nam đã “nóng lên” hơn bao giờ hết vào thời điểm khi mà Việt Nam chuẩn bị gia nhập WTO và đồng thời cũng là nước chủ nhà hội nghị APEC đã diễn ra vào tháng 11-2006. Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO) khi đó cũng đã nhận định, trong 5-10 năm tới làn sóng đầu tư Nhật Bản sẽ có thể chuyển dịch mạnh từ Trung Quốc sang Việt Nam. Lý do cơ bản khiến cho nhiều nhà đầu tư Nhật Bản chọn Việt Nam làm địa điểm đầu tư là vì Việt Nam có thể chế chính trị - xã hội ổn định, nhịp độ tăng trưởng và phát triển kinh tế cao, lao động dồi dào giá rẻ, Việt Nam và Nhật Bản có nhiều điểm tương đồng về văn hóa lại có quan hệ hợp tác phát triển từ nhiều năm qua... Chính vì thế sau khi Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư mới ban hành của Việt Nam đã có hiệu lực thực thi kể từ ngày 1-7-2006, đồng thời với việc Chính phủ hai nước tiếp tục thực hiện giai đoạn 3 của Chương trình hành động “Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản” về cải thiện môi trường đầu tư, đã khiến cho làn sóng đầu tư Nhật Bản vào Việt Nam càng trở nên sôi động hơn. Đó cũng là lý do chính khiến cho năm 2006 đã là năm đột phá, đánh dấu bước chuyển lớn về đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam, đã có tới 160 dự án, với số vốn đầu tư đăng ký lên đến hơn 1,5 tỷ USD. Hiện đã có tới trên 30 tập đoàn lớn của Nhật Bản nằm trong số khoảng 500 tập đoàn lớn hàng đầu thế giới đang đầu tư vào Việt Nam.

Chia tay kết thúc gần hai nhiệm kỳ công tác tại nước ta (2003 - 2008), trong buổi gặp gỡ các nhà báo Việt Nam chiều ngày 30-1-2008 tại Hà Nội, Đại sứ Nhật Bản Norio Hatori khi đó đã khẳng định, nhờ có môi trường đầu tư tại Việt Nam được cải thiện đáng kể, đặc biệt là cải cách hành chính, nên kết quả là chỉ trong hai năm 2006 và

2007 vốn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam đã tăng mạnh hơn 10 lần so với tổng vốn FDI từ Nhật Bản của cả 5 năm trước đó. Tổng số dự án còn hiệu lực của Nhật Bản tại Việt Nam tính đến hết tháng 12-2007 là 938 dự án với tổng vốn đầu tư hơn 9,1 tỷ USD (xem bảng 2). Tuy về lượng giá trị tuyệt đối không bằng so với tổng vốn đầu tư của Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan đều trên 10 tỷ USD, nhưng nếu xét về vốn đã thực hiện có hiệu quả của Nhật Bản lên tới gần 5 tỷ USD, vượt xa các đối tác khác, thì kể từ năm 2002 (như đã nêu trên) cho đến nay Nhật Bản vẫn giữ nguyên vị trí là nhà đầu tư hàng đầu vào Việt Nam.

Theo Điều tra hàng năm của Tổ chức Xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO) tiến hành trên 1.745 doanh nghiệp Nhật Bản đang hoạt động tại Châu Á, Việt Nam được đánh giá rất cao về triển vọng đầu tư cả trung và dài hạn. Về trung hạn, có 92,6% doanh nghiệp sản xuất và 88% doanh nghiệp dịch vụ dự định mở rộng kinh doanh tại Việt Nam trong vòng 1-2 năm tới. Về dài hạn, trong vòng 5-10 năm tới, Việt Nam được các nhà đầu tư Nhật Bản đánh giá là địa điểm sản xuất tốt nhất ở Châu Á. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2007 của các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam cũng rất khả quan, với 77,8% doanh nghiệp sản xuất có lãi, so với mức bình quân chung của các doanh nghiệp sản xuất trong diện điều tra là 70,8%. Chính vì thế, phát biểu tại Hội thảo toàn cầu của Liên đoàn Hiệp hội quản lý Nhật Bản lần thứ 9 tổ chức ở Hà Nội ngày 3-7-2008 vừa qua, ông Yoshio Tomisaka, Chủ tịch Hội đồng quản trị Liên đoàn Hiệp hội quản lý Nhật Bản (JMA Group) đã cho rằng, Việt Nam đã gia nhập WTO, thị trường Việt Nam đang có tiềm năng rộng mở với chi phí lao động thấp, ổn định về chính trị... Đây là những điều quan trọng đối với doanh nghiệp Nhật Bản. Các nhà đầu tư Nhật Bản sẽ đến Việt Nam rất nhiều trong thời gian tới.

Như đã nêu trên, tính đến hết năm 2007, Nhật Bản đã có 938 dự án đầu tư trực tiếp

Để hợp tác kinh tế ...

còn hiệu lực tại Việt Nam (chiếm 10,8% so với cả nước), với tổng vốn đăng ký đạt hơn 9,1 tỷ USD, đứng thứ tư trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư tại nước ta (sau Trung Quốc, Xingapo, và Đài Loan), nhưng vẫn đứng đầu trong thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư. Hiện tỷ lệ giải ngân của Nhật Bản đạt khoảng 56%, với gần 5 tỷ USD và chiếm 17% tổng số vốn đã giải ngân của cả nước. Vốn đầu tư đăng ký của Nhật Bản tập trung chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp, chiếm gần 70% về số dự án và 79% về số vốn đăng ký; số vốn đầu tư còn lại thuộc các lĩnh vực dịch vụ (19%) và nông lâm, ngư nghiệp (2%). Trong đó, Nhật Bản đặc biệt chú trọng đến các ngành công nghiệp nặng, chiếm khoảng 70% tổng số dự án và số vốn của Nhật Bản đầu tư vào công nghiệp Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam là nước đứng thứ 6 trong thu hút đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào các nước Châu Á và gần đây, Việt Nam luôn được chọn là một trong những điểm đến được ưa chuộng của

các nhà đầu tư Nhật Bản (chẳng hạn, đứng thứ 3 sau Trung Quốc và Ấn Độ trong cuộc thăm dò năm 2007 của Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JBIC).

Hiện đã có nhiều tập đoàn lớn của Nhật Bản có mặt tại Việt Nam với các sản phẩm có uy tín, có sức cạnh tranh và hàm lượng công nghệ cao, trong đó có nhiều sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu và tham gia tích cực vào xuất khẩu. Tiêu biểu trong đó, phải kể đến các Tập đoàn: NTT, Canon, Fujitsu, Sony, Toyota, Mitsubishi, Sumitomo, Honda... Trong các dự án đầu tư của Nhật Bản còn hiệu lực, đến nay có khoảng 400 dự án đã đi vào hoạt động, với doanh thu hàng năm đạt hơn 3 tỷ USD, giải quyết việc làm cho hàng trăm nghìn lao động trực tiếp và gián tiếp khác. Các dự án đầu tư của Nhật Bản có mặt ở 40 tỉnh, thành trên cả nước, nhưng tập trung chủ yếu ở 5 địa phương chính là Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Thanh Hóa.

BẢNG 2: FDI của Nhật Bản ở Việt Nam tính đến ngày 31-12-2007

TT	Địa phương	Dự án		Vốn đăng ký		
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số vốn (triệu USD)	Tỷ lệ (%)	Bình quân một dự án (triệu USD)
1	Hà Nội	217	23,1	2.437,2	26,7	11,23
2	TP. Hồ Chí Minh	278	29,26	1.477,0	16,2	5,37
3	Đồng Nai	69	7,4	1.141,4	12,5	16,54
4	Bình Dương	92	9,8	660,3	7,2	7,18
5	Thanh Hóa	4	0,4	628,0	6,9	157,0
6	Còn lại	278	29,6	2.772,8	23,7	9,97
Cả nước		938	100,0	9.116,7	100,0	9,72

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Đầu tư nước ngoài

Từ việc xem xét thực trạng đầu tư trực tiếp của Nhật Bản thời gian qua, chúng ta có thể rút ra một số nhận định chính sau:

- Đã có nhiều dự án của các tập đoàn xuyên quốc gia (TNC) của Nhật Bản với số vốn lên đến hàng trăm triệu thậm chí hàng tỷ USD và ngày càng tăng mạnh. Chất lượng các dự án đã

có chuyển biến tích cực và tỷ lệ giải ngân của các dự án đầu tư của Nhật Bản thường đạt mức cao nhất trong số các quốc gia và lãnh thổ nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

- Về cơ cấu đầu tư theo lĩnh vực, có xu hướng ngày càng thiên về các lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao và công nghệ

thông tin, và về địa bàn đầu tư, Nhật Bản đang có sự chuyển dần đầu tư của các tập đoàn lớn từ các tỉnh phía Bắc, với trọng điểm là các doanh nghiệp sản xuất phụ tùng và linh kiện phục vụ xuất khẩu.

- Nhật Bản là một trong số ít nước có công ty hoạt động theo hình thức công ty mẹ - con có vốn đầu tư nước ngoài đầu tiên tại Việt Nam.

Tuy vậy, việc thu hút và sử dụng FDI của Nhật Bản ở nước ta còn gặp một số khó khăn cần giải quyết. Một là, nguồn vốn FDI của Nhật Bản vẫn còn tập trung chủ yếu tại các thành phố lớn có những lợi thế về cơ sở hạ tầng và thị trường tiêu thụ, mà ít đầu tư và các tỉnh miền núi xa xôi và hẻo lánh cũng như các lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp. Tình trạng này: (1), là do cơ chế chính sách của ta chưa thật phù hợp đủ để có thể hấp dẫn được các nhà đầu tư nước ngoài và Nhật Bản vào các địa bàn và lĩnh vực này; (2), là do hệ thống kết cấu hạ tầng (nhất là hệ thống giao thông và điện) ở các vùng trung du, miền núi phía Bắc còn nhiều yếu kém, chưa đáp ứng được những đòi hỏi tối thiểu của các nhà đầu tư Nhật Bản, nên đã hạn chế việc hấp thu vốn FDI của Nhật Bản. Cụ thể, theo điều tra trên của JBIC, 47,9% doanh nghiệp Nhật Bản được hỏi cho rằng, cơ sở hạ tầng yếu kém đang gây trở ngại đối với họ trong hoạt động kinh doanh tại Việt Nam. Đồng thời, hệ thống tiếp vận kém và chi phí cho dịch vụ hậu cần ở Việt Nam luôn ở mức cao so với các nước trong khu vực cũng khiến cho môi trường đầu tư và năng lực sản phẩm của Việt Nam kém cạnh tranh hơn trên thị trường quốc tế; (3), tình trạng thiếu nghiêm trọng đội ngũ lao động có tay nghề cao cũng là một trở ngại cho đầu tư của nước ngoài nói chung và của Nhật Bản nói riêng. Chẳng hạn, có đến 39,4% doanh nghiệp Nhật Bản được hỏi phản nản rằng, họ rất khó khăn trong việc tuyển mộ cán bộ quản lý và lao động có tay nghề cao cho các cơ sở kinh doanh của họ tại Việt Nam. Hai là, sự gắn kết giữa các doanh nghiệp FDI của Nhật Bản với các doanh nghiệp trong nước vẫn còn hạn chế, mức độ liên kết trong

sản xuất và kinh doanh giữa chúng không cao. Các doanh nghiệp Việt Nam hầu như vẫn duy trì phong cách làm ăn “tự cung tự cấp” và có xu hướng khép kín trong sản xuất. Thứ ba và đặc biệt quan trọng là, trước làn sóng đầu tư mới của các nhà đầu tư Nhật Bản, các ngành công nghiệp phụ trợ ở Việt Nam vẫn chưa phát triển tương ứng, nên chưa thể đáp ứng được yêu cầu về cung cấp nguyên liệu và phụ tùng cho các doanh nghiệp này. Ở Việt Nam, cho đến nay, sản phẩm công nghiệp phụ trợ chủ yếu do các doanh nghiệp nhà nước sản xuất, phần lớn cung cấp những sản phẩm có chất lượng kém và giá thành cao nên chỉ tiêu thụ được trong nội bộ khu vực kinh tế nhà nước. Một bộ phận khác, phần lớn là những sản phẩm công nghiệp phụ trợ cấp thấp, do các hộ kinh doanh cá thể sản xuất cũng gặp khó khăn về vốn, công nghệ. Theo Báo cáo tháng 6/2006 của Diễn đàn Phát triển Việt Nam (VDF), các nhà sản xuất Nhật Bản cho rằng, do công nghiệp phụ trợ ở Việt Nam còn chậm phát triển, nên tỷ lệ nội địa hóa của các nhà sản xuất Nhật Bản tại Việt Nam mới chỉ đạt 22,3% năm 2003, thấp xa so với mức trên 45% của Malaysia và Thái Lan. Chính vì thế, nên theo khảo sát của Tổ chức Xúc tiến ngoại thương Nhật Bản (JETRO) đầu năm 2006, ngay cả ở những địa bàn tập trung các doanh nghiệp FDI Nhật Bản với các dự án lớn của các TNC Nhật Bản hàng đầu như: Toyota, Honda, Suzuki, Canon Fujitsu..., do tình trạng kém phát triển của các doanh nghiệp hỗ trợ nội địa, nên các doanh nghiệp FDI này muốn tăng tỷ lệ nội địa hóa để giảm giá thành sản phẩm nhưng cũng rất khó tìm được nguồn cung cấp sản phẩm phụ trợ đáng tin cậy¹. Cũng theo khảo sát của JBIC, có đến 35,2% doanh nghiệp Nhật Bản được hỏi cho rằng công nghiệp phụ trợ tại chỗ chưa phát triển là một trong những tồn tại

1. Phan Trung Dũng: *Thu hút đầu tư của Nhật Bản vào nước ta và giải pháp phát triển công nghiệp phụ trợ*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 4 (86), tháng 4-2008.

chính của môi trường đầu tư Việt Nam. Do đó, thiết nghĩ để tăng cường thu hút đầu tư của Nhật Bản, Việt Nam cần giải quyết sớm bài toán phát triển ngành công nghiệp phụ trợ cùng với việc tháo gỡ các vướng mắc khác đang tồn tại trong ngành này - có thể nói, đây chính là chìa khóa để Việt Nam có thể đón bắt và duy trì được làn sóng đầu tư mới của Nhật Bản. Thứ tư, mặc dù môi trường pháp lý của Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể theo hướng hoàn chỉnh và minh bạch hơn, song các nhà đầu tư nước ngoài, trong đó có Nhật Bản, vẫn còn hết sức lúng túng trước cách hiểu và thực hiện không nhất quán giữa trung ương và địa phương và giữa các địa phương với nhau. Thực tế, cũng theo điều tra của JBIC, có đến 34,5% các doanh nghiệp Nhật Bản khẳng định rằng, một trong những rào cản gây khó khăn cho kinh doanh của họ tại Việt Nam chính là hệ thống pháp lý chưa phát triển và vận hành không rõ ràng.

Hiện hai bên đang bắt đầu thực hiện giai đoạn 3 Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản về cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam; Nhật Bản cũng đẩy mạnh hỗ trợ thúc đẩy Tam giác phát triển, Hành lang kinh tế Đông - Tây, Hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS),... Về phía Việt Nam, đến nay đã có 5 dự án đầu tư sang Nhật Bản, với tổng số vốn đạt 2,1 triệu USD; con số này mặc dù còn nhỏ, nhưng là tín hiệu cho thấy sự hội nhập tích cực của hai nền kinh tế vào nhau.

Tuy nhiên như nhiều nhà đầu tư Nhật Bản đã cho biết, bản khoản lớn của họ vẫn là liệu môi trường đầu tư của Việt Nam có ổn định lâu dài và nhất là một số hạn chế, bất cập lâu nay tồn đọng có nhanh chóng được tháo gỡ như cơ sở hạ tầng của nhiều địa phương, địa bàn đầu tư quá yếu kém, thủ tục hành chính các loại còn công kênh, phiền hà, trong khi đó giá cả thuê đất, văn phòng, nhà xưởng, một số dịch vụ kèm theo cần thiết khác lại quá đắt so với

tương quan chung khu vực?... Những bản khoản này phản ánh một thực trạng còn yếu kém của môi trường đầu tư Việt Nam đã có từ nhiều năm nhưng vẫn chưa thể khắc phục hết được. Vấn đề này đã tiếp tục được nhiều doanh nhân Nhật trao đổi và đề nghị tại một số cuộc hội thảo về đầu tư vào Việt Nam được tổ chức tại Tokyo ngày 20-2-2006; tại Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam (Hà Nội, 6-6-2006); tại Hội thảo kinh tế Việt - Nhật và Lễ ra mắt Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam - Nhật Bản (VJBF) đã được tổ chức tại Hà Nội ngày 21-8-2006 nhân “Tuần lễ văn hóa Nhật Bản 2006 tại Việt Nam”; tại Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam giữa kỳ (Hà Nội, 2-6-2008). Từ đó đòi hỏi các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách đầu tư của Việt Nam cần quan tâm cùng tìm giải pháp tháo gỡ. Trên thực tế, để tiếp tục tháo gỡ những trở ngại đó, hiện nay cả hai phía Việt Nam và Nhật Bản đều đang tích cực triển khai giai đoạn 3 của Chương trình hành động “Sáng kiến chung Việt - Nhật” về cải thiện môi trường đầu tư nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam.

1.3. Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của Nhật Bản

Nhật Bản là nước đã tích cực hỗ trợ phát triển tài chính để góp phần khai thông mối quan hệ của Việt Nam với các tổ chức tài chính quốc tế chủ chốt vào cuối năm 1992. Từ đó đến nay, mặc dù nền kinh tế Nhật còn đang gặp nhiều khó khăn, nhưng Chính phủ Nhật Bản luôn là nhà tài trợ ODA lớn nhất cho Việt Nam, chiếm gần 40% tổng nguồn ODA của các nước và các tổ chức quốc tế cung cấp cho Việt Nam. Tính đến cuối năm 2005, tổng số ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam đã vượt qua con số 10 tỷ USD, xấp xỉ 10,5 tỷ USD, trong đó gần 10% là viện trợ không hoàn lại, phần còn lại là các khoản tín dụng ưu đãi với lãi suất thấp và thời gian tài trợ dài. Tại Hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ

cho Việt Nam (CG) những năm vừa qua, Nhật Bản đều tiếp tục khẳng định vị trí vẫn là nhà tài trợ đứng đầu ở Việt Nam. Vì thế, ODA của Nhật Bản trong năm 2006 cho nước ta đã đạt mức cao, trị giá 835,6 triệu USD. Năm 2007 vừa qua, ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam vẫn tiếp tục gia tăng, đã đạt đến 890 triệu USD và nếu tính chung từ năm 1992 đến năm 1997, ODA Nhật Bản dành cho Việt Nam đã lên tới 13 tỷ USD, trong đó riêng viện trợ không hoàn lại đạt 1,5 tỷ USD, chiếm hơn 10%. Năm 2008 này mặc dù kinh tế Nhật Bản tiếp tục có nhiều khó khăn nhưng ODA dành cho Việt Nam vẫn tăng mạnh tới 1,1 tỷ USD trong khi ODA của Nhật Bản dành cho quốc tế nói chung đã giảm nhiều.

Bảng 3 cho thấy, vốn ODA của Nhật Bản cho Việt Nam dù có lúc lên lúc xuống, nhưng cho đến nay, về cơ bản, là theo chiều hướng ngày càng gia tăng, cả về chất lượng lẫn quy mô, nhằm hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Trong chính sách viện trợ cho Việt Nam, Chính phủ Nhật Bản luôn dựa trên quan điểm đề cao tính nhân đạo, ODA với việc gia tăng FDI của Nhật Bản vào Việt Nam hoặc ODA với thúc đẩy xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản, chú trọng đến việc cải thiện môi trường kinh doanh và hỗ trợ tinh thần tự lực của phía Việt Nam trong việc chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Nhờ đó, góp phần sử dụng hiệu quả nguồn vốn ODA của Nhật Bản ở Việt Nam.

BẢNG 3: ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam

(Đơn vị tính: tỷ yên)

Năm	Viện trợ không hoàn lại	Vay yên	Tổng cộng
1992-1995	29,6	225,8	255,4
1996	11,4	81	92,4
1997	11,5	85	96,5
1998	12,8	88	100,8
1999	10,7	101,3	112
2000	15,5	70	86,4
2001	17,3	74,3	91,6
2002	13,1	79,3	92,4
2003	12,4	79,3	91,7
2004	12,6	82,0	92,6
2005	12,58	88,32	100,9
2006	8,8	95,1	103,9
2007	7,4	115,8	123,2

Nguồn: <http://www.jetro.jp>

ODA của Nhật Bản trong nhiều năm qua dành cho Việt Nam đã nhằm vào định hướng phát triển 5 lĩnh vực ưu tiên sau: (1) phát triển nguồn nhân lực và xây dựng thể chế, trong đó chú trọng hỗ trợ chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường; (2) hỗ trợ cải tạo và xây dựng các công trình điện và giao

thông; (3) hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nhất là phát triển cơ sở hạ tầng ở nông thôn và chuyển giao công nghệ mới tại các vùng nông thôn; (4) hỗ trợ phát triển giáo dục và y tế; (5) hỗ trợ bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, đến tháng 6 năm 2006, Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam đã công bố

chính sách ODA mới của Nhật Bản được áp dụng cho Việt Nam trong thời gian từ năm 2007 trở đi. Điểm khác biệt chủ yếu so với chính sách ODA cũ là các dự án nhận hỗ trợ sẽ được lựa chọn thông qua đối thoại, chứ không phải theo yêu cầu như trước đây nữa và khoản hỗ trợ được hoạch định ngay tại nước nhận ODA nhằm sử dụng nguồn vốn một cách có hiệu quả. Do vậy, chính sách ODA mới của Nhật Bản ưu tiên hỗ trợ hàng đầu vào 3 lĩnh vực sau²: i) thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Để thực hiện mục tiêu này, Nhật Bản sẽ tập trung hỗ trợ vào lĩnh vực cải cách kinh tế như hoàn thiện môi trường đầu tư, hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân, nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, điện lực, công nghệ thông tin, đào tạo nguồn nhân lực, cải cách doanh nghiệp nhà nước. ii) cải thiện đời sống dân cư và các lĩnh vực xã hội. iii) hoàn thiện thể chế pháp luật. Nhật Bản sẽ hỗ trợ cho Việt Nam cải cách hành chính, trong đó có cải cách chế độ công chức thông qua việc sử dụng kinh nghiệm và các công nghệ tiên tiến của Nhật Bản. Ba lĩnh vực này cũng phù hợp với những mục tiêu chính mà Chính phủ Việt Nam đang đặt ra trong kế hoạch phát triển và xoá đói, giảm nghèo. Chính sách ODA mới này một lần nữa đã được ghi nhận và xem xét nghiêm túc trong cuộc họp giữa Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe tại Nhật Bản ngày 19-10-2006.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai, cũng có quan điểm cho rằng, chính sách ODA của Nhật Bản ít nhiều mang tính điều kiện cho Việt Nam và nhằm phục vụ cho những lợi ích lâu dài của Nhật Bản hơn là những thiện ý như phía Nhật Bản công bố. Song, dù chính sách ODA của Nhật Bản được nhìn nhận như thế nào chăng nữa, ví như tấm huân chương luôn có hai mặt thì hiện tại nguồn vốn ODA của Nhật Bản vẫn được coi là nguồn vốn có ý nghĩa hết sức quan trọng cho tiến trình thực hiện công cuộc đổi mới của Việt Nam, đã đóng góp không nhỏ trong xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong thời gian qua.

Điều cần lưu ý, sự liên tục gia tăng ODA dành cho Việt Nam của Nhật Bản như nêu trên đã diễn ra trong bối cảnh chính trị-kinh tế-xã hội Nhật Bản những năm gần đây và cả hiện nay đang gặp rất nhiều khó khăn, càng chứng tỏ Chính phủ và nhân dân Nhật Bản vẫn đặc biệt quan tâm đến sự phát triển của Việt Nam. Qua đó càng khẳng định rằng, quan hệ hợp tác phát triển Việt-Nhật nói chung và hợp tác trong lĩnh vực kinh tế giữa hai nước nói riêng đã và đang diễn ra rất tốt đẹp.

Thông qua các nguồn ODA, Nhật Bản đã giúp Việt Nam xây dựng nhiều công trình hạ tầng kinh tế-xã hội như: khôi phục Bệnh viện Chợ Rẫy (TP Hồ Chí Minh), xây dựng Cảng cá Cát Lở (Vũng Tàu), nâng cấp Bệnh viện Bạch Mai, xây dựng hệ thống cấp nước ở Gia Lâm (Hà Nội) và Hải Dương, xây dựng các cầu nhỏ ở nông thôn, xây dựng hơn 200 trường tiểu học ở vùng bão, xây dựng hệ thống thủy lợi Tân Chi, Trung tâm Hợp tác nguồn nhân lực ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, xây dựng mở rộng và nâng cấp nhiều công trình như: Quốc lộ 5, Quốc lộ 18, Quốc lộ 10, các cầu trên Quốc lộ 1, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại 2, Phú Mỹ 1, Nhà máy thủy điện Hàn Thuận-Đa Mi, đại lộ Đông - Tây (Tp. Hồ Chí Minh), cầu Bãi Cháy (Quảng Ninh), cầu Thuận Kiều (Hải Phòng), cầu Thanh Trì (Hà Nội), đường hầm xuyên đèo Hải Vân .v.v... Đáng lưu ý, cầu Bãi Cháy hiện đang là cầu lớn và hiện đại nhất không chỉ ở Việt Nam mà cả Đông Nam Á, và là một trong 5 cầu hiện đại nhất thế giới.

Về việc phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo của Việt Nam cũng đã được Chính phủ Nhật Bản hỗ trợ tích cực. Hàng năm thông qua nguồn ODA từ nhiều quỹ tài chính khác nhau, Nhật Bản đã cung cấp một số lượng đáng kể học bổng để đào tạo đại học và sau đại học cho các sinh viên và cán bộ khoa học-kỹ thuật của Việt Nam. Một số lượng

2. Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, "Hợp tác kinh tế của Nhật Bản", <http://www.vn.emb-japan.go.jp/html>

lớn chuyên gia và người tình nguyện Nhật Bản hiện đang hỗ trợ Việt Nam trong nhiều lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục và đào tạo.

Thông qua ODA, Nhật Bản còn hỗ trợ Việt Nam trong nhiều sáng kiến hợp tác trong khuôn khổ ASEAN, ASEM, tiểu vùng Mêkông mở rộng...

Từ thực tiễn sử dụng ODA của Nhật Bản trong những năm qua, vấn đề quan trọng đặt ra cho Việt Nam hiện nay là cần phải nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng ODA, trong đó có việc giải ngân nguồn vốn này đang là quan tâm chung của cả hai phía, mà trách nhiệm trước hết là phía Việt Nam cần phấn đấu thực hiện nghiêm chỉnh, đúng tiến độ thời gian và có kết quả cao. Mặc dù Nhật Bản còn rất nhiều khó khăn, thách thức cần phải vượt qua do vừa thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế kéo dài suốt hơn thập niên vừa qua song chính sách ODA của Chính phủ Nhật Bản đã khẳng định vẫn tiếp tục ưu tiên cho các nước Châu Á đang trong quá trình chuyển sang kinh tế trường, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên vừa qua, trước vụ việc tiêu cực PMU 18, nhà tài trợ Nhật Bản cũng đã thể hiện rõ quan điểm: nếu như phát hiện thấy có tiêu cực trong sử dụng ODA Nhật Bản mà Việt Nam không kiên quyết xử lý và khắc phục có hiệu quả thì sẽ xem xét lại để điều chỉnh, thậm chí có thể cắt giảm, vì ODA Nhật Bản về thực chất như cựu Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam khi đó (năm 2007), ngài Norio Hattori đã nhấn mạnh và chúng ta cũng đã quá rõ, đó chính là các nguồn thu từ thuế do người dân Nhật đóng góp.

Cho đến nay, chúng ta hoàn toàn yên tâm về sự tin tưởng của phía bạn sau khi tiến hành công tác thẩm tra, thẩm định lại việc sử dụng vốn ODA của Nhật Bản trong những năm qua kể cả những khoản vốn đã chi tiêu cho dự án PMU 18 đã có kết luận là đều đúng đắn, hợp lý theo như đã cam kết của hai bên.

Mặc dù vậy, nghiêm túc nhận định vẫn còn có không ít vấn đề hạn chế, bất cập trong

việc sử dụng có hiệu quả cũng như những ách tắc còn tồn đọng trong việc giải ngân nguồn vốn này, vì thế chúng ta cần phải có quyết tâm cao và giải pháp tích cực nhiều hơn nữa về vấn đề này mới có thể giữ được niềm tin của người Nhật trong việc tiếp tục thực hiện chính sách ODA ưu tiên cho Việt Nam.

2. Đề hợp tác kinh tế Việt Nam-Nhật Bản xứng với tầm cao đối tác chiến lược

Vấn đề quan trọng đặt ra hiện nay và triển vọng cho cả hai nước là phải làm thế nào để tiếp tục nâng cao hơn nữa tính hiệu quả của quan hệ hợp tác phát triển kinh tế toàn diện về nhiều lĩnh vực sao cho phù hợp với tiềm năng, lợi thế và nhu cầu phát triển thực tiễn của cả hai nước trong bối cảnh toàn cầu hóa, khu vực hóa đang diễn ra rất mạnh mẽ, sôi động hiện nay và nhiều năm tới. Đó là nhiệm vụ đặt ra cho không chỉ của các nhà lãnh đạo chính phủ, các nhà quản lý các cơ quan chức năng liên quan, mà đương nhiên còn là nhiệm vụ của các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách và giải pháp hợp tác phát triển giữa hai nước.

Xem xét kỹ cho thấy, những hạn chế, bất cập đã có hoặc hiện đang còn tồn tại như đã nêu trên đều hoàn toàn không phải do vị trí, vai trò của mối quan hệ giữa hai nước bị suy giảm mà chủ yếu là do phía Nhật Bản và bối cảnh kinh tế khu vực Đông Á, thế giới có nhiều khó khăn do có những thời đoạn bị suy thoái, thậm chí bị khủng hoảng kinh tế-chính trị và xã hội hoặc là do tác động của quy luật cạnh tranh đang diễn ra gay gắt, quyết liệt trong bối cảnh toàn cầu hóa, khu vực hóa từ đầu thập niên 1990 đến nay. Ngoài ra, còn do một nguyên nhân rất quan trọng là chính từ cơ chế, chính sách phối hợp giữa hai nước còn có những điểm chưa thống nhất; và một lý do khác riêng về phía Việt Nam cần nhanh chóng khắc phục, đó là môi trường, thể chế, trình độ phát triển kinh tế thị trường còn thấp...

Thực tế cho thấy, nếu chỉ xét riêng về khía cạnh chính trị đối ngoại và thông qua đó là

các hoạt động ngoại giao kinh tế - văn hóa... cũng được tiến hành đồng thời thì quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trong những năm gần đây có thể nói là đã phát triển rất khả quan. Kết quả của liên tục các chuyến viếng thăm và làm việc giữa các nguyên thủ quốc gia hai nước kể từ năm 2002 đến nay đều rất tốt đẹp đã khẳng định thêm cho tầm cao mới của mối quan hệ đó. Đặc biệt là với hàng loạt các hoạt động thiết thực kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản trong năm 2003 và cho đến năm 2008 này, từ đầu năm đến nay đã diễn ra rất nhiều hoạt động hướng tới kỷ niệm 35 năm thiết lập quan hệ ngoại giao hai nước... đều là những minh chứng cho sự phát triển tốt đẹp của quan hệ Việt Nam - Nhật Bản. Chính vì thế, khi *Hiệp định Hợp tác kinh tế toàn diện (VJETA)* được ký kết và do đó *Hiệp định Thương mại tự do song phương (FTA)* giữa hai nước cũng sẽ được hoàn tất ký kết thì khi đó chắc chắn quan hệ kinh tế giữa hai nước sẽ có thêm điều kiện phát triển ngày càng tốt đẹp hơn.

Xin đưa ra một minh chứng gần nhất về kết quả chuyến thăm và làm việc tại Nhật Bản vào tháng 11-2007 của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết. Đây là sự kiện đặc biệt có ý nghĩa đối với quan hệ hai nước, mở ra một thời kỳ phát triển mới cao hơn nữa của quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt Nam - Nhật Bản. Thông qua đó, đã là sự tiếp tục khẳng định về quyết tâm của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết cùng với cựu Thủ tướng Nhật Bản khi đó là Y. Fukuda sẽ thiết lập mối quan hệ đối tác kinh tế toàn diện, vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì sự phát triển và phồn vinh của Châu Á. Cũng trong chuyến thăm này, hai vị nguyên thủ Việt - Nhật đã ký *Tuyên bố chung "Làm sâu sắc hơn mối quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản"*. Tuyên bố thể hiện quyết tâm mạnh mẽ của Chính phủ và nhân dân hai nước trong việc tiếp tục tăng cường hợp tác chặt chẽ và hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực: chính trị; kinh tế; văn hóa; khoa học công nghệ; giao lưu con người và hợp tác trên các diễn đàn khu vực và quốc

tế. Riêng trong lĩnh vực kinh tế, cũng trong chuyến thăm này hai bên đã ký kết 26 hợp đồng kinh tế và thỏa thuận trị giá hơn 4,5 tỷ USD. Đặc biệt, hai nhà lãnh đạo đã thống nhất để sớm đi đến ký kết *Hiệp định song phương Đối tác kinh tế toàn diện (EPA)* và cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam, hai bên sẽ bắt đầu giai đoạn 3 của Sáng kiến chung Nhật Bản - Việt Nam kể từ sau khi đã cùng ký *Tuyên bố chung* đó. Hai nhà lãnh đạo cũng đều nhất trí hướng tới kỷ niệm trọng thể và thiết thực, hiệu quả 35 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Việt Nam và Nhật Bản trong năm 2008, hai bên cần tăng cường hơn nữa trao đổi đoàn các cấp, thúc đẩy các hoạt động giao lưu văn hóa, giáo dục và du lịch, trong đó có việc hai bên cùng phối hợp xây dựng một lịch trình kế hoạch tổ chức các hoạt động dưới nhiều hình thức để thiết thực chào mừng kỷ niệm ngày đại lễ chung đó nhằm thắt chặt quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa hai nước.

Tuy nhiên, cũng nên chủ động lường trước những tác động bất lợi của khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay, hơn nữa chính bối cảnh chính trị - kinh tế - xã hội Nhật Bản hiện đang có nhiều khó khăn, thách thức lớn cần vượt qua. Những trở ngại trong vị thế lãnh đạo đất nước của Đảng Dân chủ - Tự do (LDP) mà người thuyền trưởng đang trực tiếp chèo lái con thuyền phải vượt qua sóng to, gió lớn đó là tân Thủ tướng Aro Taso chắc chắn sẽ làm ảnh hưởng đến việc đẩy mạnh hơn nữa các quan hệ hợp tác quốc tế của Nhật Bản, trong đó có quan hệ hợp tác kinh tế với Việt Nam. Xin đưa ra ví dụ để minh chứng trong lĩnh vực hợp tác du lịch Việt - Nhật. Số liệu thống kê của 10 tháng đầu năm nay 2008 đã cho thấy với 333,2 nghìn lượt du khách Nhật đến Việt Nam đã giảm hẳn so với liên tục 5 năm gần đây với bình quân hàng năm không dưới 350.000 lượt khách. Nguyên nhân của tình hình này chủ yếu do kinh tế Nhật Bản đang trong tình trạng suy thoái chung của toàn cầu nên nhiều người Nhật phải tiết kiệm chi tiêu song cũng có phần là do phía Việt Nam đã có những

khiểm khuyết trong công tác tiếp thị, quảng bá du lịch và nhất là do chi phí cho các tour tại Việt Nam đã tiếp tục gia tăng vì giá thuê phòng khách sạn tăng mạnh, do vậy đã không khuyến khích họ đến Việt Nam.

Từ đó, để cho quan hệ Việt Nam-Nhật Bản nói chung, hợp tác kinh tế Việt-Nhật nói riêng tiếp tục phát triển mạnh hơn, xứng với tầm cao đối tác chiến lược như đã được lãnh đạo cấp cao hai nước đề ra và cam kết thực thi, thì nên chăng đối với Việt Nam hiện nay là *cần chủ động coi Nhật Bản là đối tác chiến lược hàng đầu, nhất là trong lĩnh vực kinh tế.*

Cụ thể cần khai thác, phát huy có hiệu quả hơn nữa các lợi thế so sánh của mỗi nước để hợp tác phát triển mạnh hơn nữa về thương mại, đầu tư, ODA, du lịch và cả các lĩnh vực dịch vụ khác như xuất khẩu lao động, tài chính, ngân hàng... Riêng phía Việt Nam cũng đã đến lúc *hạn chế tối đa việc xuất khẩu các sản phẩm thô*, thay vào đó là chỉ nên xuất những sản phẩm đã qua chế biến để tránh tình trạng vừa thua thiệt về giá trị ngoại tệ thu về vừa dễ gây phá hủy môi trường và các nguồn tài nguyên tự nhiên sẽ nhanh bị cạn kiệt. Trong hoạt động nhập khẩu, tuyệt đối không nhập các kỹ thuật, công nghệ từ hạng trung trở xuống, phải “đi tắt, đón đầu” ngay trình độ phát triển tiên tiến của bạn bằng cách *chú trọng nhập các kỹ thuật, công nghệ cao*. Không làm được như vậy, nguy cơ tụt hậu của Việt Nam so với trình độ phát triển chung của thế giới sẽ còn là mãi mãi. Mặt khác, *kiên quyết không nhập các hàng tiêu dùng xa xỉ phẩm chưa phù hợp với mức sống chung của nhân dân ta hiện nay và càng kiên quyết không nhập các hàng đi ngược với đạo lý, thuần phong mỹ tục của Việt Nam...*

Vì thế, thiết nghĩ thời gian tới đồng thời cả hai nước cần có các giải pháp kịp thời đẩy mạnh hơn nữa các quan hệ hợp tác phát triển Việt Nam-Nhật Bản, đặc biệt là hợp tác kinh tế, sao cho xứng với tầm không chỉ đã là đối tác chiến lược của nhau mà *cần phải nhanh chóng tiến tới tầm cao mới là đối tác chiến lược hàng đầu của nhau.* /.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Masaya Shiraishi: *Quan hệ Nhật Bản - Việt Nam (1951-1987)*. Nxb KHXH, Trung tâm Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương, Hà Nội, 1994.
2. Dương Phú Hiệp - Ngô Xuân Bình - Trần Anh Phương (Đồng chủ biên): *25 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản (1973-1998)*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1999.
3. Vũ Văn Hà (Chủ biên): *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong những năm 1990 và triển vọng*. Nxb KHXH, Hà Nội, 2000.
4. Trần Anh Phương: *Tác động của thương mại Việt - Nhật đối với hoạt động ngoại thương Việt Nam những năm 1990*. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 7(266), 7-2000.
5. Kỷ yếu hội thảo khoa học: *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: quá khứ - hiện tại - tương lai*, Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản, Hà Nội, tháng 9-2003.
6. Trần Anh Phương: *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: Lược sử và những năm gần đây*. Nghiên cứu Nhật Bản & Đông Bắc Á, số 6(48), tháng 12-2003.
7. Vũ Văn Hà - Trần Anh Phương: *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh quốc tế mới những năm gần đây và triển vọng*. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế về Việt Nam học lần thứ hai, TP. Hồ Chí Minh, 14-16/7/2004. Sau khi chỉnh sửa, tham luận này đã đăng trên Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 10(317), tháng 10-2004.
8. Trần Anh Phương: *Chiến lược đẩy mạnh thương mại Việt - Nhật*. Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 61(1788), 27-3-2006.
9. Trần Anh Phương: *33 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản*. Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới, số 9(125), 09-2006.
10. Trần Anh Phương: *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: Chặng đường 35 năm phát triển*, Tạp chí Cộng sản, số 791 (9-2008).
11. Trần Anh Phương: *35 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản (Hợp tác kinh tế từ 1990 đến nay và triển vọng)*. Thời báo Kinh tế Việt Nam, số cuối tuần (227) 19-20- 9-2008.
12. Trần Thị Nhung: *Những bước tiến trong quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản từ năm 2003 đến nay*, Những vấn đề chính trị và kinh tế thế giới, số 6(146), tháng 6-2008.
13. Hải Ninh: *Chặng đường phát triển trong quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản*, Những vấn đề chính trị và kinh tế thế giới, số 8(148), tháng 8-2008.
14. Báo Đầu tư ; Thời báo Kinh tế Việt Nam ; Báo Thương mại (nay là Báo Công thương)... trong một số năm gần đây...
15. Các trang web Việt Nam của: Bộ Kế hoạch-Đầu tư; Bộ Công thương; Tổng cục Thống kê; Bộ Ngoại giao; TTXVN; Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam; Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á ... và các trang web Nhật Bản của; JETRO; JICA; MOF; JVTA...